

Số: /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Nông nghiệp và
Môi trường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-BTNMT ngày 11/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thay thế thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 1343/QĐ-BNN-VP ngày 04/4/2023 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính Nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 5174/QĐ-BNN-VP ngày 31/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực Lâm nghiệp và Trồng trọt thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1667/QĐ-BNNMT ngày 26/5/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 281/KH-UBND ngày 28/10/2022 của UBND thành phố Hà Nội về việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong các cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 401/TTr-SNNMT-VP ngày 06/6/2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 28 thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KS TTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND Thành phố;
- VPUBTP: CVP, các PCVP, các phòng, ban, Trung tâm;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Trọng Đông

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

STT		Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1	Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của cấp huyện	Thú y	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
2	2	Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Thú y	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
3	3	Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh	Thú y	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
4	4	Công bố dịch bệnh động vật thủy sản	Thú y	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
5	5	Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản	Thú y	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
6	6	Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản	Thủy sản	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
7	7	Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản	Thú y	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
8	1	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên phạm vi toàn thành phố Hà Nội	Trồng trọt	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
9	2	Ban hành danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội	Trồng trọt	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)

STT		Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
10	3	Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung	Trồng trọt	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
11	4	Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa	Trồng trọt	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
12	5	Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	Bảo vệ thực vật	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
13	6	Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội	Bảo vệ thực vật	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
14	7	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa địa bàn quận, huyện, thị xã	Trồng trọt	UBND cấp quận, huyện, thị xã
15	8	Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa địa bàn xã, phường, thị trấn	Trồng trọt	UBND cấp xã, phường, thị trấn
16	1	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố	Lâm nghiệp	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
17	2	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Lâm nghiệp	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
18	3	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Lâm nghiệp	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
19	4	Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng	Lâm nghiệp	UBND Thành phố (UBND cấp huyện)
20	1	Di dời, phá dỡ mốc đo đạc	Đo đạc Bản đồ	UBND Thành phố (Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp xã)

STT		Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
21	2	Lưu trữ thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc Bản đồ	UBND Thành phố (Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội - Sở Nông nghiệp và Môi trường)
22	3	Tiêu huỷ thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc và bản đồ	Đo đạc Bản đồ	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Nội vụ)
23	1	Lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước	Tài nguyên nước	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
24	2	Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất	Tài nguyên nước	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
25	3	Công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất	Tài nguyên nước	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
26	4	Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành	Tài nguyên nước	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
27	5	Quyết định công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh	Tài nguyên nước	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)
28	6	Phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn Thành phố	Tài nguyên nước	UBND Thành phố (Sở Tài nguyên và Môi trường)

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ

1. Thủ tục: Quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương (cấp huyện).

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn vượt quá khả năng của địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình về việc hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn của UBND cấp huyện

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ kinh phí, vật tư và nguồn lực phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015.

- Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh.

2. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh động vật.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Tờ trình đề nghị công bố dịch bệnh động vật

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Công bố dịch bệnh động vật trên cạn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật trên cạn khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện có tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015.

- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

3. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn xảy ra từ 02 huyện trở lên trong phạm vi tỉnh.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh có văn bản đề nghị Cục Thú y thẩm định điều kiện công bố hết dịch xảy ra từ 02 huyện trở lên.

- Bước 2: Sau khi thẩm định điều kiện công bố hết dịch, Cục Thú y có văn bản chấp thuận và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch bệnh động vật.

- Bước 3: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố hết dịch khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh;

- Văn bản chấp thuận công bố hết dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y;

- Biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của Cục Chăn nuôi và Thú y.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định Công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (Điều 11, Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016).

- Trong thời gian 21 ngày kể từ ngày con vật mắc bệnh cuối cùng bị chết, bị tiêu hủy, giết mổ bắt buộc hoặc lành bệnh mà không có con vật nào bị mắc bệnh hoặc chết vì dịch bệnh động vật đã công bố;

- Đã phòng bệnh bằng vắc-xin cho động vật mắc cảm với bệnh dịch được công bố đạt tỷ lệ trên 90% số động vật trong diện tiêm trong vùng có dịch và trên 80% số động vật trong diện tiêm trong vùng bị dịch uy hiếp hoặc đã áp dụng biện pháp phòng bệnh bắt buộc khác cho động vật mắc cảm với bệnh trong vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y;

- Thực hiện tổng vệ sinh, khử trùng tiêu độc trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT đối với vùng có dịch, vùng bị dịch uy hiếp theo hướng dẫn tại mục 5 của Phụ lục 08 ban hành kèm theo Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, bảo đảm đạt yêu cầu vệ sinh thú y;

- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương và văn bản chấp thuận công bố hết dịch gửi kèm theo biên bản thẩm định điều kiện công bố hết dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp trên.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015.
- Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.
- Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn.

4. Thủ tục: Công bố dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

- **Bước 2:** Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật Thú y.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

d) Thời hạn giải quyết: 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Công bố dịch bệnh động vật thủy sản khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có ổ dịch bệnh động vật thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch xảy ra và có chiều hướng lây lan nhanh trên diện rộng hoặc phát hiện tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới;

- Có kết luận chẩn đoán xác định là bệnh thuộc Danh mục bệnh động vật phải công bố dịch hoặc tác nhân gây bệnh truyền nhiễm mới của cơ quan có thẩm quyền chẩn đoán, xét nghiệm bệnh động vật;

- Có văn bản đề nghị công bố dịch của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản;

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

5. Thủ tục: Công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh có báo cáo bằng văn bản và đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định điều kiện công bố hết dịch.

- Bước 2: Cục Chăn nuôi và Thú y trực tiếp hoặc ủy quyền cho Cơ quan Thú y vùng tổ chức thẩm định điều kiện công bố hết dịch trong thời gian không quá 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

- Bước 3: Ngay sau khi hoàn thành việc thẩm định Điều kiện công bố hết dịch, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền có văn bản trả lời cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh để tổng hợp báo cáo và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp Thành phố quyết định công bố hết dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y; trường hợp điều kiện công bố hết dịch chưa bảo đảm, Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền hướng dẫn cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh thực hiện các biện pháp cần thiết đáp ứng điều kiện công bố hết dịch.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh gửi Cục Chăn nuôi và Thú y: Văn bản báo cáo và đề nghị thẩm định điều kiện công bố hết dịch.

- Hồ sơ cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh gửi Chủ tịch UBND Thành phố công bố hết dịch:

+ Văn bản trả lời của Cục Chăn nuôi và Thú y hoặc Cơ quan Thú y được ủy quyền;

+ Văn bản báo cáo và đề nghị Chủ tịch UBND Thành phố công bố hết dịch.

d) Thời hạn giải quyết:

- Đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định điều kiện công bố hết dịch: Sau ít nhất 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày xử lý xong ổ dịch cuối cùng mà không phát sinh ổ dịch mới và đã thực hiện các biện pháp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 36 của Luật Thú y.

- Thẩm định điều kiện công bố hết dịch: Trong vòng 48 giờ kể từ khi nhận được văn bản đề nghị của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh.

- Công bố hết dịch: Không quy định thời hạn giải quyết.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố
- Cơ quan phối hợp, thẩm định: Cục Chăn nuôi và Thú y, Cơ quan Thú y được ủy quyền (trường hợp được Cục Chăn nuôi và Thú y ủy quyền).

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công bố hết dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Điều kiện để công bố hết dịch bệnh động vật bao gồm:

- Không phát sinh ổ dịch bệnh động vật mới kể từ khi ổ dịch bệnh động vật cuối cùng được xử lý theo quy định đối với từng bệnh;
- Đã áp dụng các biện pháp phòng bệnh bắt buộc cho động vật mắc cảm với bệnh dịch bệnh động vật trong vùng có dịch;
- Đã thực hiện các biện pháp vệ sinh, khử trùng, tiêu độc bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y đối với vùng có dịch;
- Có văn bản đề nghị công bố hết dịch bệnh động vật của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh và được Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định, công nhận.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

6. Thủ tục: Phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản

6.1. Phê duyệt kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản: Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y chủ trì và phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt và bố trí kinh phí triển khai thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Dự thảo kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản.

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;

- Luật Thủy sản ngày 21/11/2017;

- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

6.2. Điều chỉnh kế hoạch quan trắc, cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản: Không quy định.

7. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Xây dựng kế hoạch hằng năm: Cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh chủ trì và phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản và báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Trình phê duyệt kế hoạch: Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Kế hoạch và dự toán kinh phí trước ngày 30/11 hằng năm.

- Bước 3: Gửi kế hoạch đã được phê duyệt đến Cơ quan Thú y vùng và Cục chăn nuôi và Thú y để phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát thực hiện.

b) Cách thức thực hiện:

- Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả và chỉ rõ những nguyên nhân vướng mắc, tồn tại, bất cập trong việc tổ chức thực hiện Kế hoạch của năm đang thực hiện; đề xuất nội dung cần Điều chỉnh, bổ sung cho Kế hoạch năm sau.

- Đánh giá cụ thể về vai trò, tầm quan trọng, hiện trạng và xu hướng phát triển nuôi trồng thủy sản của địa phương; tổng hợp, phân tích số liệu diện tích nuôi các động vật thủy sản chủ lực tại địa phương.

- Tổng hợp, phân tích và đánh giá kết quả quan trắc, cảnh báo môi trường; các nguồn nước chính cung cấp cho vùng nuôi; thực trạng xả thải tại các vùng nuôi; kết quả giám sát dịch bệnh động vật thủy sản, tình hình dịch bệnh (mô tả chi Tiết theo không gian, thời gian và động vật thủy sản mắc bệnh); các yếu tố nguy cơ liên quan đến quá trình phát sinh, lây lan dịch bệnh động vật thủy sản ở địa phương; các chỉ tiêu dịch tễ và chỉ tiêu liên quan cần xét nghiệm nhằm xác định mức độ nguy cơ phát sinh, dự báo khả năng phát sinh, lây lan dịch bệnh động vật thủy sản tại địa phương.

- Xác định các nguồn lực cần thiết, bao gồm: Nhân lực, vật lực, tài chính để triển khai các biện pháp phòng, chống, hỗ trợ chủ cơ sở nuôi, giám sát môi trường, dịch bệnh, cả khi dịch bệnh xảy ra nhưng chưa đủ Điều kiện công bố dịch và khi công bố dịch.

- Căn cứ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn Việt Nam và văn bản hướng dẫn về giám sát, điều tra dịch bệnh, điều kiện vệ sinh môi trường nuôi trồng thủy sản, số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh giống, diện tích nuôi trồng thủy sản để đề xuất các chỉ tiêu, tần suất, vị trí thu mẫu, số lượng mẫu động vật thủy sản, môi trường.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Dự thảo kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

d) Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30/11 hằng năm.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi Thủy sản và Thú y.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Chăn nuôi Thủy sản và Thú y.

- Cơ quan phối hợp thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Thú y ngày 19/6/2015;
- Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.
- Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản.

8. Thủ tục: Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa địa bàn Thành phố Hà Nội

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Đầu quý IV hàng năm (trước ngày 15/10 hàng năm), UBND quận, huyện, thị xã gửi văn bản đề xuất thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- **Bước 2:** Trong thời gian không có 05 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề xuất hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá sự phù hợp về diện tích, chủng loại cây lâu năm được phép chuyển đổi,... và tổng hợp, dự thảo tờ trình quyết định xin ý kiến các Sở, ngành, phòng ban liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã. Trường hợp đề xuất không phù hợp, Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo bằng văn bản cho UBND quận, huyện thị xã trong vòng không quá 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất.

- **Bước 3:** Lấy ý kiến về Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố

+ Trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố, các Sở, ngành, phòng ban liên quan và UBND các quận, huyện, thị xã gửi ý kiến góp ý bằng văn bản đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian lấy ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, thông báo ý kiến đóng góp đến UBND quận, huyện, thị xã để điều chỉnh đề xuất.

- **Bước 4:** Căn cứ vào Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố đã được hoàn thiện sau góp ý của các Sở, ngành, phòng ban liên quan và UBND quận, huyện, thị xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND Thành phố phê duyệt Kế hoạch thực hiện xong trước ngày 30 tháng 11.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa

c) Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ văn bản đề xuất thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của UBND các quận, huyện, thị xã.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND Thành phố.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa thành phố Hà Nội.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tài liệu biểu mẫu kèm theo:

- Văn bản đề xuất chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của các quận, huyện, thị xã.

- Văn bản góp ý dự thảo tờ trình, quyết định phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố;

- Tờ trình Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn Thành phố;

- Phụ lục I kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phụ lục 1:
MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY
TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Kèm theo Nghị định số 112 /2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN
DÂN THÀNH PHỐ HÀ
NỘI
Số: .../QĐ- ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày ... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
trên đất trồng lúa năm ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ...

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm ...của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về chức năng, nhiệm vụ của ...;

Theo đề nghị

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...”.

(Bản kế hoạch kèm theo)

Điều ...

Điều ...

Nơi nhận:

...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số... /QĐ-UBND ngày ... tháng... năm ... của Ủy ban nhân dân
tỉnh/thành phố...)

Đơn vị tính: ha

TT	Quận, huyện, thị xã	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)				
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại		
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương	
	Tổng số					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
	Trong đó:					
	Huyện A					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
	Huyện B					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
	Huyện					
						

9. Thủ tục: Ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

a) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành văn bản gửi các Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn đề xuất danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn.

Bước 3: Căn cứ công văn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động xây dựng và gửi đề xuất danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Môi trường (*qua Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội*) để tổng hợp, xem xét theo quy định.

Bước 4: Trên cơ sở tổng hợp đề xuất danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn các xã phường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp danh mục đề xuất, dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 5: Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành văn bản gửi các Sở, ban ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường để lấy ý kiến đối với dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 6: Căn cứ công văn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ban ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường có ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường (*qua Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Hà Nội*) để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo.

Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, giải trình nội dung góp ý của các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường để hoàn thiện dự thảo Tờ trình, dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc ban hành danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 8: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Tờ trình và dự thảo Quyết định của UBND Thành phố về việc ban hành danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 9: Sau khi có ý kiến của Chủ tịch UBND Thành phố, Phó Chủ tịch UBND Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của lãnh đạo UBND Thành phố (nếu được yêu cầu).

Bước 10: Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành

Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật) để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện:

- Qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND Thành phố.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định ban hành Danh mục loài cây trồng thuộc các loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu trên địa bàn thành phố Hà Nội.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Thông tư liên tịch số 22/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định loại cây lâu năm được chứng nhận quyền sở hữu.

10. Thủ tục: Lập kế hoạch, đề án phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

a) Trình tự thực hiện

Bước 1: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì xây dựng kế hoạch (đề án) phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội phù hợp với quy hoạch.

Bước 2: Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành văn bản gửi Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn rà soát, đánh giá và đề xuất các vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn.

Bước 3: Căn cứ công văn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động rà soát, đánh giá và gửi đề xuất định hướng phát triển về vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, xem xét theo quy định (*Báo cáo đánh giá hiện trạng phát triển và định hướng phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn xã, phường..., thành phố Hà Nội*).

Bước 4: Trên cơ sở tổng hợp đề xuất định hướng phát triển về vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa các xã phường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp nhiệm vụ, nội dung và danh mục các vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 5: Tổ chức khảo sát thực địa, đánh giá hiện trạng và làm việc thống nhất với các địa phương về phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 6: Lập báo cáo hiện trạng và định hướng phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội; dự thảo Tờ trình, dự thảo Kế hoạch phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 7: Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành văn bản gửi các Sở, ban ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường để lấy ý kiến đối với dự thảo Tờ trình, dự thảo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 8: Căn cứ công văn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, các Sở, ban ngành, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường có ý kiến bằng văn bản đối với dự thảo Tờ trình, dự thảo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội và gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, hoàn thiện dự thảo.

Bước 9: Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp nhận, giải trình nội dung góp ý của các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường để hoàn thiện dự thảo Tờ trình, dự thảo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 10: Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Tờ trình và dự thảo Kế hoạch của UBND Thành phố về phát triển vùng sản xuất hàng hoá tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Bước 11: Sau khi có ý kiến của Chủ tịch UBND Thành phố, Phó Chủ tịch UBND Thành phố, Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của lãnh đạo UBND Thành phố (nếu được yêu cầu).

b) Cách thức thực hiện:

- Qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND Thành phố.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ bao gồm: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch (đề án) phát triển vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên địa bàn thành phố Hà Nội.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018.

11. Xác định, công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa

a) Trình tự thực hiện: Ủy ban nhân dân Thành phố xác định, công bố vùng và hướng dẫn áp dụng quy trình sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công bố vùng sản xuất trên vùng đất dốc, đất trũng, đất phèn và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Luật Trồng trọt năm 2018.

12. Thủ tục: Công bố dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tham mưu trình Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về tình hình dịch hại, các số liệu thực tế chứng minh đủ điều kiện công bố dịch và sự cần thiết phải công bố dịch, đề xuất phạm vi công bố dịch và các giải pháp chống dịch.

- Bước 2: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật và báo cáo ngay Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trong trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền công bố dịch thành lập Hội đồng tư vấn để lấy ý kiến. Hội đồng do người có thẩm quyền công bố dịch hoặc cấp phó của người đó làm Chủ tịch, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường làm Phó Chủ tịch, thành viên là đại diện các cơ quan, tổ chức có liên quan và các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực bảo vệ thực vật. Hội đồng tư vấn có trách nhiệm xem xét báo cáo của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, đề xuất với người có thẩm quyền về việc công bố dịch, phạm vi công bố dịch, các giải pháp chống dịch.

- Bước 3: Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi công bố dịch, Quyết định công bố dịch phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương; chính quyền địa phương nơi công bố dịch phải thông báo cho chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn biết và thực hiện.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV)

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV)

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661:2018/BVTV)

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công bố dịch hại theo mẫu Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

trường (Phụ lục 2 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Báo cáo tình hình sinh vật gây hại của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 3 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố (Phụ lục 4 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Công bố dịch hại thực vật trong trường hợp: Khi sinh vật gây hại thực vật bùng phát, có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với thực vật.

- Đối với sinh vật gây hại thực vật không thuộc đối tượng kiểm dịch thực vật, không phải là sinh vật gây hại lạ thì phải đảm bảo hai điều kiện sau:

- + Sinh vật gây hại thực vật gia tăng đột biến cả về số lượng, diện tích, mức độ gây hại so với trung bình của 02 (hai) năm trước liền kề của thời điểm công bố dịch và dự báo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật cấp tỉnh trở lên; có nguy cơ lây lan nhanh trên diện rộng, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, môi trường, đời sống nhân dân, vượt quá khả năng kiểm soát của chủ thực vật;

- + Các biện pháp quản lý sinh vật gây hại đã được chủ thực vật áp dụng theo hướng dẫn của cơ quan chuyên ngành bảo vệ và kiểm dịch thực vật nhưng chưa đạt hiệu quả, phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh trong một thời gian nhất định để nhanh chóng khống chế, dập tắt dịch.

- Đối với sinh vật gây hại thực vật là đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ: Khi phát hiện đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ xuất hiện hoặc xâm nhập vào lãnh thổ Việt Nam, có nguy cơ thiết lập quần thể, lây lan ra diện rộng mà phải áp dụng các biện pháp khẩn cấp, bắt buộc chủ thực vật, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn có dịch thực hiện nghiêm chỉnh để nhanh chóng bao vây và xử lý triệt để đối tượng kiểm dịch thực vật hoặc sinh vật gây hại lạ.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục 2
MẪU TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ DỊCH TRÊN ĐỊA BÀN
XÃ/HUYỆN/THÀNH PHỐ

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày...tháng...năm 20...

TỜ TRÌNH
Về việc đề nghị công bố dịch (tên dịch hại) trên.....(tên cây trồng).....
Trên địa bàn.....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố

Nội dung tờ trình gồm 3 phần như sau:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất (trong đó có các phương án chống dịch khả thi)

Phần 3: Kiến nghị cấp trên (hỗ trợ, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện việc chống dịch hiệu quả).

(Đính kèm Báo cáo tình hình dịch hại thực vật đề nghị công bố dịch tại địa phương của Chi cục Bảo vệ thực vật/Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch UBND tỉnh/thành phố phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG

Phụ lục 3:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày...tháng...năm 20...

BÁO CÁO

Tình hình(tên sinh vật gây hại)...(tên cây trồng)...**trên địa bàn**
(kèm theo Tờ trình số...Ngày...của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

I. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI

1. Thời tiết (tỉnh/vùng): Tình hình thời tiết hiện tại có liên quan đến sinh trưởng, phát triển của cây trồng và dịch hại.

2. Các giai đoạn sinh trưởng, phát triển

Báo cáo tổng diện tích gieo trồng, giống, giai đoạn sinh trưởng của cây trồng trong thời điểm hiện tại.

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại: Thống kê diện tích nhiễm, mật độ, tỷ lệ của dịch hại, so sánh với cùng kỳ 2 năm trước liền kề (bảng thống kê kèm theo)

II. BIỆN PHÁP KỸ THUẬT ĐÃ THỰC HIỆN

1. Các biện pháp kỹ thuật, tổ chức chỉ đạo đã thực hiện

(Các biện pháp kỹ thuật đã áp dụng để xử lý, thời gian áp dụng các biện pháp xử lý, các văn bản chỉ đạo phòng trừ đã thực hiện)

2. Kết quả phòng trừ

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH DỊCH HẠI TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến phát sinh, hình thành dịch

Gồm: Giai đoạn sinh trưởng, phát triển của cây trồng; Các yếu tố canh tác, mật độ gieo trồng; Yếu tố thời tiết; Tuổi sâu, tỷ lệ/cấp bệnh; Diện tích, mức độ môi giới truyền bệnh (nếu là dịch hại có môi giới truyền bệnh); Nguồn dịch hại trên ký chủ phụ có khả năng lan truyền.

2. Dự kiến:

- Diện tích nhiễm, mức gây hại của dịch hại trong thời gian tới;
- Khoảng thời gian (cao điểm) bùng phát dịch hại;
- Địa điểm bùng phát dịch hại;
- Khả năng thiệt hại năng suất (%).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục TT & Bảo vệ thực vật;
- Trung tâm TTBVTV vùng;
- Lưu VT, BVTV.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH NHIỄM
(tên dịch hại)..... hại (tên cây trồng)

Đến ngày.....thángnăm.....

(Kèm theo Tờ trình số: ...ngày ...tháng...năm của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Tỉnh/Huyện/Xã	Giai đoạn sinh trưởng của cây trồng	Diện tích nhiễm(ha)									Diện tích nhiễm dự kiến (ha)	Ghi chú
			Tổng số			Nặng			Mất trắng				
			Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	Số với TB 02 năm trước liền kề	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	Số với TB 02 năm trước liền kề	Diện tích nhiễm hiện tại (ha)	Diện tích TB 02 năm trước liền kề (ha)	Số với TB 02 năm trước liền kề		

(*) Tổng diện tích nhiễm của 02 năm liền kề chia trung bình

Phụ lục 4
Quyết định công bố dịch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố
ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
THÀNH PHỐ HÀ NỘI NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày...tháng...năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố dịch (tên dịch hại) hại (tên cây trồng)...
trên địa bàn (xã/huyện/tỉnh).....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Các căn cứ Pháp lý;
Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình
số:...ngày....tháng...năm...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố dịch (tên dịch hại)...hại (tên cây trồng)...trên phạm vi
(xã/huyện/tỉnh).....từ ngày.....

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể)

Một số nội dung tham khảo:

- *Khẩn trương thực hiện nghiêm túc các quy định hiện hành khi có công bố dịch. Báo cáo thường xuyên về diễn biến tình hình dịch bệnh, kết quả chỉ đạo chống dịch;*
- *Tham mưu xây dựng dự toán kinh phí chống dịch; bố trí kinh phí đầy đủ để tổ chức chống dịch bệnh; khôi phục sản xuất;*
- *Tổ chức tuyên truyền cho nông dân về tác hại...và biện pháp chống dịch.*

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Các cơ quan đơn vị tại địa phương (nêu tên cụ thể) chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục TT&Bảo vệ thực vật;
- Lưu.

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

13. Thủ tục: Công bố hết dịch hại thực vật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.

a) Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch.

- Bước 2: Quyết định công bố hết dịch hại thực vật

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ vào báo cáo của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công bố hết dịch đối với trường hợp sinh vật gây hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với sản xuất nông nghiệp.

- Bước 3: Công bố Quyết định

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi người có thẩm quyền ký Quyết định công bố hết dịch. Quyết định phải được thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng của trung ương và địa phương.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch hại thực vật của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/huyện/tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền Quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Quyết định công bố hết dịch theo mẫu Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Tờ trình đề nghị công bố hết dịch của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục 6 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV);

- Dự thảo Quyết định công bố hết dịch trên địa bàn xã/ huyện/ tỉnh (Phụ lục 7 ban hành kèm theo Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV).

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khi dịch hại thực vật đã được khống chế và không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng thì người có thẩm quyền công bố dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật quyết định công bố hết dịch.

l) Căn cứ pháp lý của TTHC:

- Luật số 41/2013/QH13 ngày 25/11/2013 của Quốc hội về Bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Nghị định số 116/2014/NĐ-CP ngày 04/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật;

- Tiêu chuẩn cơ sở 661: 2018/BVTV quy trình công bố dịch và công bố hết dịch

ban hành kèm theo Quyết định số 146/QĐ-BVTV-KH ngày 16/01/2018 của Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật.

Phụ lục 5

**MẪU TỜ TRÌNH ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ HẾT DỊCH TRÊN ĐỊA BÀN XÃ,
HUYỆN, THÀNH PHỐ**

**UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM**

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày...tháng...năm 20...

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị công bố hết dịch (tên dịch hại).....hại (tên cây
trồng).....
trên địa bàn.....**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội

Nội dung Tờ trình gồm 3 phần chính:

Phần 1: Nêu lý do đưa ra nội dung trình duyệt.

Phần 2: Nội dung và căn cứ các vấn đề cần đề xuất

Phần 3: Kiến nghị cấp trên.

*(Đính kèm báo cáo kết quả chống dịch và đề xuất công bố hết dịch của Chi
cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)*

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch phê duyệt và ra quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu.

GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

(Ký tên, đóng dấu)

14. Thủ tục: Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa địa bàn quận, huyện, thị xã

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa.

- **Bước 2:** Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa phạm vi toàn huyện theo mẫu Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa; thời gian ban hành trước ngày 15 tháng 12 năm trước của năm kế hoạch.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa.

c) Thời hạn giải quyết: Trước ngày 15 tháng 12 năm trước của kế hoạch.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục:

- Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, UBND quận, huyện, thị xã.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND quận, huyện, thị xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường quận, Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn quận, huyện, thị xã.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tên mẫu đơn, tờ khai:

- Tờ trình Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn quận, huyện, thị xã;

- Phụ lục II kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phụ lục 7
MẪU QUYẾT ĐỊNH BAN HÀNH KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI
CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA
CẤP HUYỆN

(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN/HUYỆN /THỊ XÃ...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ- ...

..., ngày ... tháng... năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
trên đất trồng lúa năm ...

ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng ... năm ...của Ủy ban nhân dân ... quy định về chức năng, nhiệm vụ của huyện ...;

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-... của Ủy ban nhân dân tỉnh ...về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm...;

Theo đề nghị

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...”.

(Bản kế hoạch kèm theo)

Điều ...

Điều ...

Nơi nhận:

...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

KẾ HOẠCH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM ...

(Kèm theo Quyết định số... /QĐ-UBND ngày ... tháng... năm ...
của Ủy ban nhân dân ...)

Đơn vị tính: ha

STT	Xã/phường/thị trấn	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)				
		Tổng diện tích	Đất chuyên trồng lúa	Đất trồng lúa còn lại		...
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương	
	Tổng số					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
	Trong đó:					
1	Xã/phường/thị trấn A					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
2	Xã/phường/thị trấn B					
	Trồng cây hàng năm					
	Trồng cây lâu năm					
	Trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản					
3	Xã/phường/thị trấn ...					
...	...					

15. Thủ tục: Ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa địa bàn xã, phường, thị trấn

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Cuối quý III (trước ngày 30/9 hàng năm), UBND xã, phường, thị trấn gửi bản đề xuất chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa về UBND quận, huyện, thị xã.

- **Bước 2:** Căn cứ Quyết định phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã và nhu cầu của người sử dụng đất trồng lúa, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ban hành Kế hoạch chuyển đổi trên địa bàn trước ngày 30/12 năm trước của năm kế hoạch theo mẫu Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- **Bước 3:** Thông báo, công khai Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30/12 năm trước của năm kế hoạch.

d) Đối tượng thực hiện thủ tục:

- UBND xã, phường, thị trấn.

đ) Cơ quan giải quyết thủ tục:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND xã, phường, thị trấn.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: UBND xã, phường, thị trấn.

e) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

g) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định

h) Tài liệu kèm theo thủ tục:

- Phụ lục III kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 quy định chi tiết về đất trồng lúa.

i) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

k) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính Phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa.

Phụ lụcIII
MẪU KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG,
VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA CẤP XÃ
(Kèm theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ)

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số .../KH ...

....., ngày ... tháng ... năm ...

KẾ HOẠCH
CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA NĂM...

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm... của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ...tháng năm ... của Ủy ban nhân dân huyện/thành phố/thị xã ...về việc ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa năm ...

Căn cứ vào nhu cầu của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã/phường/thị trấn;

Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn) ban hành Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa năm như sau:

STT	Loại cây trồng/ thủy sản chuyển đổi	Diện tích đất lúa được chuyển đổi (ha)				Thời gian chuyển đổi	Số thửa	Tờ bản đồ số
		Tổng diện tích	Đất chuyên lúa	Đất trồng lúa còn lại				
				Đất lúa 01 vụ	Đất lúa nương			
I	Trồng cây hàng năm							
	...							
II	Trồng cây lâu năm							
	...							
III	Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản							
	...							

16. Thủ tục: Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- **Bước 2:** Lấy ý kiến tham gia của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân Thành phố.

- **Bước 4:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng đặc dụng.

- **Bước 5:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính);

- Bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;

- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;

- Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:

(i) Vườn quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có ít nhất 01 hệ sinh thái tự nhiên đặc trưng của một vùng hoặc của quốc gia, quốc tế hoặc có ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu của Việt Nam hoặc có trên 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục; có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- Có diện tích liền vùng tối thiểu 7.000 ha, trong đó ít nhất 70% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(ii) Khu dự trữ thiên nhiên đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên;
- Là sinh cảnh tự nhiên của ít nhất 05 loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- Diện tích liền vùng tối thiểu 5.000 ha, trong đó ít nhất 90% diện tích là các hệ sinh thái rừng.

(iii) Khu bảo tồn loài

- Sinh cảnh đáp ứng các tiêu chí sau đây:
- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất 01 loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- Phải bảo đảm các điều kiện sinh sống, thức ăn, sinh sản để bảo tồn bền vững các loài sinh vật đặc hữu hoặc loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục;
- Có diện tích liền vùng đáp ứng yêu cầu bảo tồn bền vững của loài thuộc Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

(iv) Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm:

- Rừng bảo tồn di tích lịch sử
- Văn hóa, danh lam thắng cảnh đáp ứng các tiêu chí sau:
- Có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên;
- Có di tích lịch sử
- Văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xếp hạng hoặc có đối tượng thuộc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về văn hóa; có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;
- Rừng tín ngưỡng đáp ứng các tiêu chí sau: có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; khu rừng gắn với niềm tin, phong tục, tập quán của cộng đồng dân cư sống dựa vào rừng;
- Rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao đáp ứng các tiêu chí sau: khu rừng có chức năng phòng hộ, bảo vệ cảnh quan, môi trường; được quy hoạch gắn liền với khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao.

(v) Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Có hệ sinh thái đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học của tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, thực nghiệm khoa học lâm nghiệp;
- Có quy mô diện tích phù hợp với mục tiêu, yêu cầu nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo lâm nghiệp lâu dài.

(vi) Vườn thực vật quốc gia: Khu rừng lưu trữ, sưu tập các loài thực vật ở Việt Nam và thế giới để phục vụ nghiên cứu, tham quan, giáo dục, có số lượng loài thân gỗ từ 500 loài trở lên và diện tích tối thiểu 50 ha.

(vii) Rừng giống quốc gia đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Là khu rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng của những loài cây thuộc danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính;
- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về rừng giống, có diện tích tối thiểu 30 ha.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

17. Thủ tục: Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tổ chức xây dựng dự án thành lập rừng phòng hộ theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.
- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.
- **Bước 3:** Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị góp ý, cơ quan tổ chức, cá nhân có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi về Ủy ban nhân dân Thành phố.
- **Bước 4:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thành thẩm định hồ sơ dự án thành lập khu rừng phòng hộ.
- **Bước 5:** Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Dự án thành lập khu rừng phòng hộ (bản chính);
- Bản đồ hiện trạng khu rừng phòng hộ (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng phòng hộ;
- Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan;
- Kết quả thẩm định.

d) Thời hạn giải quyết: 80 ngày làm việc kể từ ngày gửi lấy ý kiến.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân Thành phố.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có dự án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia;
- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, cụ thể:
 - (i) Rừng phòng hộ đầu nguồn là rừng thuộc lưu vực của sông, hồ, đáp ứng các tiêu chí sau đây:
 - Về địa hình: có địa hình đồi, núi và độ dốc từ 15 độ trở lên;
 - Về lượng mưa: có lượng mưa bình quân hằng năm từ 2.000 mm trở lên hoặc từ 1.000 mm trở lên nhưng tập trung trong 2 - 3 tháng;
 - Về thành phần cơ giới và độ dày tầng đất: loại đất cát hoặc cát pha trung bình hay mỏng, có độ dày tầng đất dưới 70 cm; nếu là đất thịt nhẹ hoặc trung bình, độ dày tầng đất dưới 30 cm.

(ii) Rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư Khu rừng trực tiếp cung cấp nguồn nước phục vụ sinh hoạt, sản xuất của cộng đồng dân cư tại chỗ; gắn với phong tục, tập quán và truyền thống tốt đẹp của cộng đồng, được cộng đồng bảo vệ và sử dụng.

(iii) Rừng phòng hộ biên giới Khu rừng phòng hộ nằm trong khu vực vành đai biên giới, gắn với các điểm trọng yếu về quốc phòng, an ninh, được thành lập theo đề nghị của cơ quan quản lý biên giới.

(iv) Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay giáp bờ biển: đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 300 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền; đối với vùng bờ biển không bị xói lở, chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 200 m tính từ đường mực nước ứng với thủy triều cao nhất hằng năm vào trong đất liền;

- Đai rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay phía sau đai rừng quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP: chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 40 m trong trường hợp vùng cát có diện tích từ 100 ha trở lên hoặc vùng cát di động hoặc vùng cát có độ dốc từ 25 độ trở lên. Chiều rộng của đai rừng tối thiểu là 30 m trong trường hợp vùng cát có diện tích dưới 100 ha hoặc vùng cát ổn định hoặc vùng cát có độ dốc dưới 25 độ.

(v) Rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- Đối với vùng bờ biển bồi tụ hoặc ổn định, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển từ 300 m đến 1.000 m tùy theo từng vùng sinh thái;

- Đối với vùng bờ biển bị xói lở, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển là 150 m;

- Đối với vùng cửa sông, chiều rộng của đai rừng phòng hộ chắn sóng lấn biển tối thiểu là 20 m tính từ chân đê và có ít nhất từ 3 hàng cây trở lên;

- Đối với vùng đầm phá ven biển, chiều rộng tối thiểu của đai rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển ở nơi có đê là 100 m, nơi không có đê là 250 m.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

18. Thủ tục: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố hồ sơ đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- **Bước 2:** Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội thông qua đề án đóng hoặc mở cửa rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xem xét, quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên địa bàn.

- **Bước 4:** Công bố quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên được công bố công khai trên các phương tiện thông tin trong phạm vi cả nước, Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên, nội dung bao gồm:
 - + Xác định được sự cần thiết của việc đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Đánh giá thực trạng điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên phạm vi địa bàn;
 - + Đánh giá hiện trạng tài nguyên rừng về trữ lượng, chất lượng; đánh giá về hệ sinh thái rừng, đa dạng sinh học của rừng;
 - + Xác định được các giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện trong thời gian đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên; xác định quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan khi thực hiện đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên;
 - + Xác định và bố trí nguồn kinh phí thực hiện đóng, mở cửa rừng.

d) Thời hạn giải quyết: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng: 10 ngày làm việc, kể từ ngày được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội thông qua đề án.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

19. Thủ tục: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng

a) Trình tự thực hiện:

- **Bước 1:** Xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng
- + Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng gửi Ủy ban nhân dân cấp xã. Thời gian có văn bản thông báo xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng tiến hành đồng thời với thời gian xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.
- + Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện; nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng cấp xã được tổng hợp theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP.
- + Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã, tổng hợp diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê, xác định các chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng đến từng đơn vị hành chính cấp xã; tổng hợp nhu cầu và dự kiến phân bổ chỉ tiêu giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện đến từng đơn vị hành chính cấp xã.
- **Bước 2:** Quý III hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- **Bước 3:** Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng cấp huyện.
- **Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt. Trong trường hợp hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện.
- **Bước 5:** Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng hàng năm của cấp huyện xong trước ngày 31 tháng 12.
- **Bước 6:** Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công khai kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đã được phê duyệt tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã có rừng giao, cho thuê trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày kế hoạch được phê duyệt.

b) Cách thức thực hiện: Không quy định

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;
- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;
- Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp;
- Bản đồ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng.

d) Thời hạn giải quyết:

- Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của địa phương gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng.

- Thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bảng tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng của cấp xã theo Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội về Lâm nghiệp;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

a) Trình tự thực hiện:

+ **Bước 1:** Cơ quan quản lý mốc đo đạc chuyên ngành báo cáo việc yêu cầu di dời mốc đo đạc do ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, thiên tai và tác động ngoại cảnh khác làm mất, hư hỏng, thay đổi vị trí tới Sở Nông nghiệp và Môi trường, trong đó nêu rõ lý do cần phải di dời.

+ **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo UBND Thành phố xem xét, quyết định việc di dời, phá dỡ mốc đo đạc thuộc phạm vi quản lý.

+ **Bước 3:** Khi được UBND Thành phố chấp thuận di dời mốc đo đạc, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập thiết kế kỹ thuật - dự toán về việc di dời mốc đo đạc trình UBND Thành phố phê duyệt.

+ **Bước 4:** UBND Thành phố xem xét, phê duyệt thiết kế kỹ thuật – dự toán.

+ **Bước 5:** Tổ chức triển khai thực hiện việc di dời mốc đo đạc sau khi được phê duyệt.

+ **Bước 6:** Sau khi hoàn thành việc di dời mốc đo đạc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm bàn giao kết quả di dời mốc đo đạc theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Luật Đo đạc và bản đồ và quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019.

b) Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp trong giờ hành chính các ngày từ thứ Hai đến thứ Sáu tại Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND Thành phố.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Thiết kế kỹ thuật – dự toán.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: Không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố Hà Nội.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Cơ quan phối hợp: UBND cấp xã

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản bàn giao danh sách mốc đo đạc, Sơ đồ vị trí mốc đo đạc, hành lang bảo vệ mốc đo đạc (Mẫu số 04 và mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP).

h) Phí, lệ phí: Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Khoản 6 Điều 17 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ; Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP; khoản 7 Điều 36 của Luật Đo đạc và bản đồ và quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019.

21. Thủ tục: Lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

a) Trình tự thực hiện:

+ **Bước 1:** Cơ quan, tổ chức có thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ giao nộp thông báo (*bằng văn bản*) cho Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (*cơ quan, tổ chức lưu trữ thuộc Sở Nông nghiệp và môi trường*) về việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

+ **Bước 2:** Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội sau khi nhận được thông báo của cơ quan, tổ chức giao nộp có trách nhiệm tiếp nhận và lập biên bản bàn giao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

+ **Bước 3:** Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội tổ chức việc lưu trữ thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật về lưu trữ, đảm bảo đủ cơ sở vật chất, phương tiện, thiết bị phục vụ việc lưu trữ, bảo quản an toàn thuận tiện cho việc khai thác, sử dụng.

b) Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp tại Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội trong giờ hành chính các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 trong tuần (*trừ ngày lễ, ngày nghỉ*).

+ Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND Thành phố.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Văn bản Thông báo; Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ giao nộp được quy định tại các điểm a, c, d, đ và i khoản 2 Điều 18 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn giải quyết: 02 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc giao nộp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức có thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ giao nộp (*Chủ đầu tư dự án, đề án*).

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội - Sở Nông nghiệp và Môi trường.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản bàn giao thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ (Mẫu số 06 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP).

h) Phí, lệ phí: không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Mẫu số 06 Phụ lục I: Biên bản bàn giao thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được thực hiện bằng ngân sách nhà nước. Sản phẩm giao nộp phải được cấp có thẩm quyền kiểm tra, đảm bảo chất lượng, quy cách sản phẩm theo quy định của pháp luật trước khi tiến hành giao nộp vào lưu trữ cơ quan; thời hạn giao nộp không quá 30 ngày kể từ ngày thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được nghiệm thu cấp chủ đầu tư.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Điều 18 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

+ Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP.

22. Thủ tục: Tiêu hủy thông tin, dữ liệu và sản phẩm đo đạc và bản đồ

a) Trình tự thực hiện:

+ **Bước 1:** Hàng năm Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (cơ quan lưu trữ) lập danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc bản đồ hết giá trị sử dụng đề nghị tiêu hủy, gửi Sở Nông nghiệp và môi trường.

+ **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường lập Tờ trình kèm theo danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm hết giá trị sử dụng gửi UBND Thành phố xem xét, quyết định đề nghị tiêu hủy.

+ **Bước 3:** Sau khi nhận được văn bản chấp thuận của UBND Thành phố về việc tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

+ **Bước 4:** Hội đồng tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ tổ chức lập biên bản xác định giá trị thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ, báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường xin ý kiến thẩm định của cơ quan quản lý Nhà nước về lưu trữ (Sở Nội vụ);

+ **Bước 5:** Sở Nội vụ thẩm định nội dung đề nghị tiêu hủy thông tin dữ liệu, sản phẩm đo đạc bản của Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ **Bước 6:** Sau khi có Văn bản thẩm định của cơ quan quản lý Nhà nước về lưu trữ (Sở Nội vụ); Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quyết định tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ của cơ quan quản lý.

+ **Bước 7:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

b) Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội tin gửi danh mục thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị sử dụng đề nghị tiêu hủy gửi Sở Nông nghiệp và môi trường trong giờ hành chính các ngày làm việc từ thứ 2 đến thứ 6 trong tuần (*trừ ngày lễ, ngày nghỉ*).

- Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND Thành phố.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Thành phần hồ sơ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.

+ Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

d) Thời hạn thực hiện: không quy định.

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Trung tâm Công nghệ thông tin và chuyển đổi số Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố Hà Nội.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ.

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận về việc tiêu hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ của UBND Thành phố và Quyết định tiêu

hủy thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ hết giá trị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

h) Phí, lệ phí: Không quy định

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Khoản 10 Điều 18 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ quy định thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ là tài sản công thuộc lưu trữ cơ quan được tiêu hủy khi đã lưu trữ ít nhất là 10 năm, đã có thông tin, dữ liệu sản phẩm mới thay thế và không còn giá trị sử dụng.

l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính: Điều 19 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc Bản đồ, Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 Nghị định của Chính phủ, Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP.

23. Thủ tục: Lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Căn cứ quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã Sơn Tây (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn, lấy ý kiến của Sở Công thương, Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Bước 1; trình UBND Thành phố xem xét, phê duyệt.

- **Bước 3:** Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo tới UBND cấp huyện và niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- **Bước 4:** Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá, lấy ý kiến của Sở Công thương, Sở Xây dựng, các sở, ngành, UBND cấp huyện có liên quan và tổng hợp, trình UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

Việc thực hiện điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước được thực hiện như việc lập, công bố danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ theo quy định tại Bước 1, Bước 2, Bước 3 nêu trên.

- **Bước 5:** Thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính.

Căn cứ vào phạm vi hành lang trong Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ đã được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với UBND cấp huyện, UBND cấp xã xác định mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính đối với các khu vực đã có bản đồ địa chính. Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất; cập nhật, bổ sung mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước sau khi bản đồ địa chính được thành lập.

Việc thể hiện phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính được quản lý và công bố theo quy định của pháp luật về đất đai.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;
- dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn;
- bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại Bước 1 nêu trên và các tài liệu khác có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND Thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí Lập, công bố, điều chỉnh danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước; phê duyệt, điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước **do ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn sự nghiệp kinh tế.**

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

24. Thủ tục: Ban hành kế hoạch bảo vệ nước dưới đất

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** UBND Thành phố bố trí kinh phí, chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố, cụ thể như sau:

+ Đánh giá hiện trạng, diễn biến khai thác, sử dụng nước dưới đất; hiện trạng, diễn biến mực nước dưới đất; hiện trạng, diễn biến chất lượng nước dưới đất, xâm nhập mặn; hiện trạng, diễn biến sụt, lún đất có liên quan đến thăm dò, khai thác nước dưới đất; nguyên nhân gây ra tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm các tầng chứa nước trên địa bàn Thành phố.

+ Khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm:

* Khu vực, tầng chứa nước có tổng lưu lượng khai thác đã đạt đến hoặc vượt quá 90% ngưỡng khai thác nước dưới đất được xác định trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh. Trường hợp chưa có quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh hoặc quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh đã được phê duyệt mà chưa quy định ngưỡng khai thác nước dưới đất thì xác định các khu vực, tầng chứa nước có tổng lưu lượng khai thác đã đạt đến hoặc vượt quá 90% lượng nước có thể khai thác của từng tầng chứa nước tại từng khu vực và được tính toán trên cơ sở giới hạn mực nước khai thác.

* Khu vực, tầng chứa nước có mực nước trung bình trong 6 tháng mùa khô trong các giếng quan trắc hoặc giếng khai thác đã đạt đến hoặc vượt quá 95% giới hạn mực nước khai thác và có xu hướng tiếp tục suy giảm;

* Khu vực đã xảy ra sụt, lún đất hoặc có nguy cơ sụt, lún đất;

* Khu vực, tầng chứa nước có nguy cơ bị nhiễm mặn; bị ô nhiễm một trong các thông số amoni, nitrit, nitrat, arsenic hoặc thông số kim loại nặng khác theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

+ Căn cứ vào mức độ suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm của nguồn nước dưới đất; nhu cầu khai thác, sử dụng nước dưới đất; mức độ khan hiếm nước và định hướng về khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước trong quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, quy hoạch tỉnh lập danh mục các khu vực, tầng chứa nước cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi.

Danh mục các khu vực, tầng chứa nước cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi phải thể hiện rõ về phạm vi hành chính, diện tích phân bố và các nguyên nhân gây suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước dưới đất.

+ Xác định phương án, giải pháp bảo vệ, phục hồi đối với từng khu vực, tầng chứa nước thuộc danh mục các khu vực, tầng chứa nước cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi. Nội dung phương án gồm một hoặc một số nội dung sau đây:

* Các khu vực, tầng chứa nước cần khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc triển khai thực hiện các biện pháp cấm hoặc hạn chế khai thác nước dưới đất;

* Các khu vực, tầng chứa nước cần đưa ra khỏi vùng hạn chế khai thác nước dưới đất đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã khoanh định vùng hạn chế khai thác nước dưới đất;

* Các khu vực cần bổ sung nhân tạo nước dưới đất;

* Các khu vực ô nhiễm nước dưới đất cần kiểm soát chặt chẽ các hoạt động sử dụng phân bón, hóa chất trong sản xuất nông nghiệp; khu vực cần kiểm soát chặt chẽ các chất thải, nguồn thải, các hoạt động khoan, đào và các hoạt động khác có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất;

* Đề xuất, điều chỉnh các phương án khai thác, sử dụng nước dưới đất.

+ Căn cứ đặc trưng nguồn nước dưới đất tại từng khu vực trên địa bàn tỉnh quy định các nội dung, yêu cầu bảo vệ nước dưới đất khác có liên quan.

+ Xây dựng phương án tổ chức thực hiện.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất tới các Sở: Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện và đại diện một số tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước dưới đất lớn trên địa bàn Thành phố.

Nội dung dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất bao gồm:

+ Mục tiêu của kế hoạch bảo vệ nước dưới đất.

+ Hiện trạng nguồn nước dưới đất và tình hình ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất.

+ Các khu vực, tầng chứa nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm; danh mục các khu vực, tầng chứa nước cần ưu tiên phục hồi được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 23 của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024.

+ Phương án, giải pháp bảo vệ, phục hồi đối với các khu vực, tầng chứa nước được xác định theo quy định tại khoản 4 Điều 23 của Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024.

+ Các nội dung bảo vệ nước dưới đất khác có liên quan (nếu có).

+ Tổ chức thực hiện.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị quy định tại Bước 2 nêu trên và gửi lấy ý kiến của Cục Quản lý tài nguyên nước.

- **Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn chỉnh dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.

- **Bước 5:** Sở Nông nghiệp và Môi trường cập nhật kế hoạch bảo vệ nước dưới đất vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia trong vòng 07 ngày sau khi được phê duyệt và tổ chức thực hiện

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;
- dự thảo Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố;
- bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại Bước 1 nêu trên và các tài liệu khác có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND Thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và xây dựng, phê duyệt Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn Thành phố do ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn sự nghiệp kinh tế.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước 2003;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

25. Thủ tục: Công bố, điều chỉnh danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Căn cứ quy định tại các Điều 33, 34, 35 và 36 của Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện việc điều tra, thống kê, tổng hợp thông tin, số liệu và khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn; phân loại, tổng hợp các vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và xác định các biện pháp cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; lập Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất, lập Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và xây dựng phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi lấy ý kiến bằng văn bản về hồ sơ phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất tới các cơ quan, đơn vị liên quan, bao gồm: Các Sở: Xây dựng, Công thương, Y tế và các sở, ban, ngành khác có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp huyện có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; Đại diện cộng đồng dân cư có phạm vi thuộc vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; Các tổ chức, cá nhân có công trình khai thác nước dưới đất nằm trong phương án.

Hồ sơ gửi lấy ý kiến bao gồm:

- + Dự thảo Tờ trình.
- + Dự thảo Quyết định phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.
- + Dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.
- + Dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.
- + Dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.
- + Báo cáo thuyết minh kết quả khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất. Báo cáo thuyết minh phải luận chứng, thuyết minh rõ về căn cứ để khoanh định, phạm vi khoanh định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất.

* Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được lấy ý kiến tại khoản này có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Bước 2 nêu trên, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hội đồng thẩm định với sự tham gia của các sở, ban, ngành có liên quan và các chuyên gia, nhà khoa học về tài nguyên nước.

- **Bước 4:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ theo ý kiến hội đồng thẩm định và gửi hồ sơ kèm theo Báo cáo tiếp thu, giải trình đến Sở Nông nghiệp và Môi trường các địa phương liên kết có liên quan và Bộ Nông nghiệp và Môi trường để lấy ý kiến góp ý bằng văn bản.

Thời hạn trả lời không quá 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- **Bước 5:** Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan quy định tại Bước 4 nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt.

- **Bước 6:** Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất trên các phương tiện thông tin đại chúng và gửi đề đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; thông báo tới các tổ chức, cá nhân có liên quan để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

Hồ sơ trình bao gồm: Tờ trình kèm theo dự thảo Quyết định phê duyệt; dự thảo Danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo Bản đồ phân vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; dự thảo phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất; bản tổng hợp tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý, bản chụp văn bản góp ý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị có liên quan và các tài liệu khác có liên quan.

Tờ trình phải bao gồm các nội dung chính sau đây: quá trình tổ chức thực hiện; thuyết minh về căn cứ, kết quả khoan định; thuyết minh phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất đối với từng khu vực, từng công trình nằm trong vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và việc tiếp thu, giải trình các ý kiến góp ý.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND Thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí để thực hiện xác định vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn Thành phố trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

26. Thủ tục: Lập danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc địa bàn quản lý phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan thực hiện rà soát, xác định danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối thuộc phạm vi quản lý cần phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

Danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt được xác định dựa trên một số cơ sở chủ yếu như sau:

- + Quy mô khai thác, sử dụng nước của công trình; vai trò của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.
- + Khả năng điều tiết nước của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.
- + Hiệu quả sử dụng nước của đập, hồ chứa trên lưu vực sông.
- + Mức độ tác động, phạm vi ảnh hưởng và biện pháp giảm thiểu tác động do việc vận hành đập, hồ chứa gây ra.
- + Yêu cầu bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước, dòng chảy tối thiểu và yêu cầu phòng, chống lũ lụt, hạn hán, thiếu nước, cấp nước ở hạ du.
- + Các yêu cầu khác do cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan, tổ chức lưu vực sông, tổ chức, cá nhân có liên quan về danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành trên các lưu vực sông thuộc phạm vi thành phố Hà Nội.

- **Bước 3:** Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt danh mục đập, hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;
- dự thảo Quyết định phê duyệt Danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành;
- bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại Bước 2 nêu trên và các tài liệu khác có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND Thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí Lập Danh mục các đập, hồ chứa trên sông, suối phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành **do ngân sách nhà nước bảo đảm từ nguồn sự nghiệp kinh tế.**

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước 2023;
- Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

27. Thủ tục: Quyết định công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức điều tra, đánh giá, lấy ý kiến của các Sở: Công Thương, Xây dựng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các Sở, ban, ngành có liên quan về dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh; tổng hợp ý kiến các Sở, ban ngành, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua Cục Quản lý tài nguyên nước) cho ý kiến.

Hồ sơ lấy ý kiến gồm: dự thảo Quyết định phê duyệt kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối, báo cáo thuyết minh việc xác định dòng chảy tối thiểu và sơ đồ dòng chảy tối thiểu của hệ thống sông, suối.

- **Bước 2:** Trên cơ sở ý kiến góp ý, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tiếp thu, giải trình, hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, phê duyệt dòng chảy tối thiểu và tổ chức công bố.

- **Bước 3:** Trong thời hạn 14 ngày, kể từ ngày phê duyệt dòng chảy tối thiểu trên sông, suối, Ủy ban nhân dân Thành phố theo thẩm quyền công bố, đăng tải quyết định phê duyệt dòng chảy tối thiểu kèm theo danh mục dòng chảy tối thiểu trên sông, suối trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;
- dự thảo Quyết định công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh;
- bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại Bước 1 nêu trên và các tài liệu khác có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND Thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất và phương án, lộ trình tổ chức thực hiện việc cấm, hạn chế khai thác nước dưới đất.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Kinh phí để thực hiện tổ chức điều tra, đánh giá và phê duyệt công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Tài nguyên nước 2023;
- Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16/5/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

28. Thủ tục: Phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn Thành phố

a) Trình tự thực hiện

- **Bước 1:** Căn cứ nội dung chính của Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác được quy định tại Điều 18 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã Sơn Tây (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) lập Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn Thành phố, lấy ý kiến của các sở, ngành có liên quan (khoản 4 Điều 18 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP Chính phủ).

- **Bước 2:** Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở ý kiến góp ý của các đơn vị, cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại Bước 1; trình UBND Thành phố xem xét, phê duyệt.

- **Bước 3:** Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn Thành phố trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo tới UBND cấp huyện để niêm yết công khai tại trụ sở UBND xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là UBND cấp xã) nơi có khoáng sản chưa khai thác.

- **Bước 4:** Trường hợp cần điều chỉnh nội dung Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác đã được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá, lấy ý kiến của Sở Công thương, Sở Xây dựng, các sở, ngành, UBND cấp huyện có liên quan và tổng hợp, trình UBND Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác.

Việc thực hiện điều chỉnh Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định tại Bước 1, Bước 2, Bước 3 nêu trên.

b) Cách thức thực hiện: Theo quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Tờ trình;
- Dự thảo Quyết định phê duyệt Phương án bảo vệ khoáng sản chưa khai thác trên địa bàn Thành phố;
- Bản tổng hợp, bản chụp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị có liên quan theo quy định tại Bước 1 nêu trên và các tài liệu khác có liên quan.

d) Thời hạn giải quyết: không quy định

đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND Thành phố.

e) Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND Thành phố.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Nông nghiệp và Môi trường

g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn.

h) Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

l) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

n) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Khoáng sản 2010;

- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.